**GIẢI THÍCH NỘI DUNG, HƯỚNG DẪN**

**GHI PHIẾU ĐIỀU TRA VÀ HƯỚNG DẪN LẬP BẢNG KÊ**

**A. GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU ĐIỀU TRA**

**PHIẾU SỐ 01-Q/ĐTCN-DN, HTX: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động chăn nuôi lợn, gia cầm (gà, vịt, ngan) của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác.**

 **I. Phiếu số 01-Q/ĐTCN-DN, HTX:** áp dụng đối với toàn bộ doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khácchăn nuôi lợn, gia cầm (gà, vịt, ngan) thuộc tất cả các thành phần kinh tế trên địa bàn tỉnh.

 ***Lưu ý:***

*- Phiếu này thu thập các thông tin về số lượng, sản phẩm chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan của đơn vị trực tiếp sản xuất và nhận nuôi gia công cho đơn vị khác (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ khác); không thu thập các thông tin về số lượng, sản phẩm chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan của đơn vị giao cho đơn vị khác nuôi gia công tại cơ sở chăn nuôi khác.*

*- Phiếu này áp dụng đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác có ngành hoạt động kinh doanh là chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan trong danh mục các ngành kinh doanh đăng ký hoạt động của đơn vị với cơ quan chức năng. Không thu thập thông tin đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác không có ngành hoạt động kinh doanh chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan nhưng có chăn nuôi nhỏ lẻ để phục vụ nhu cầu tiêu dùng của đơn vị.*

*- Tổ chức khác: bao gồm các viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu, trường đại học… trực tiếp sản xuất và nhận nuôi gia công cho đơn vị khác.*

**II. Cách ghi phiếu**

**1. Đối với các thông tin chung**

***1.1. Tên đơn vị hành chính:*** Quy ước ghi bằng chữ in hoa đối với tên tỉnh (thành phố trực thuộc Trung ương), huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh), xã (phường, thị trấn) và thôn (ấp, bản, tổ dân phố).

 *Ví dụ:*

|  |  |
| --- | --- |
| Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương: | YÊN BÁI |
| Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh: | YÊN BÌNH |
| Xã/phường/thị trấn: | TÂN NGUYÊN |
| Thôn/ấp/bản: | ĐÈO THAO |

 ***1.2. Mã đơn vị hành chính***

 - Mã tỉnh, huyện, xã: Ghi theo bảng danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam 2004 được ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật đến thời điểm điều tra.

 - Mã đơn vị: Ghi theo số thứ tự của danh sách đơn vị được lập để phục vụ cho việc điều tra.

***1.3. Tên đơn vị:*** Ghi đầy đủ tên doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác như trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

***1.4. Loại hình đơn vị:*** Ghi mã 1 nếu là doanh nghiệp nhà nước, mã 2 nếu là doanh nghiệp ngoài nhà nước, mã 3 nếu là doanh nghiệp FDI, mã 4 nếu là hợp tác xã, mã 5 nếu là tổ chức khác.

***1.5. Mã số thuế (nếu có):*** Ghi mã số thuế của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác do cơ quan thuế cấp.

***1.6. Địa chỉ:*** Ghi địa chỉ cụ thể nơi doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác đang hoạt động sản xuất chăn nuôi.

***1.7. Số điện thoại:*** Ghi số điện thoại của đơn vị/phòng/ban/người chịu trách nhiệm chính về số liệu ghi trong phiếu điều tra.

**2. Đối với các thông tin thuộc nội dung điều tra**

**2.1. Thông tin về chăn nuôi lợn**

**Câu 1: Trong 03 tháng qua, đơn vị có nuôi lợn không?**

Đơn vị được tính là có hoạt động chăn nuôi lợn nếu 03 tháng qua có nuôi hoặc có sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng.

**Câu 2: Số lượng lợn của đơn vị có tại thời điểm […]**

***Thời điểm […]:*** là ngày đầu tiên của từng kỳ điều tra chăn nuôi thường xuyên hàng năm (ví dụ: 01/01/2019, 01/4/2019…). Trước mỗi kỳ điều tra, Cục Thống kê điền thời điểm điều tra vào phiếu điều tra ở mục […] và nhân bản gửi các Chi cục Thống kê cấp huyện thực hiện.

***Số lượng lợn của đơn vị có tại thời điểm […]:*** Quy ước là số con lợn của đơn vị có lúc 0h các ngày 01/01 hoặc 01/4 hoặc 01/7 hoặc 01/10 tùy theo kỳ điều tra.

***Đối với các chỉ tiêu theo cột trong biểu:***

\* Cột A:

*Lợn nái:* Là số lợn cái được chọn lọc để nuôi với mục đích sinh sản và những con nái đã đẻ từ một lứa trở lên.

*Lợn nái đẻ*: Là số con lợn nái đã đẻ từ một lứa trở lên.

*Lợn con chưa tách mẹ:* Là số lợn con vẫn còn đang bú mẹ, chưa được tách ra để nuôi riêng.

*Lợn đực giống:* Là số lợn đực được chọn lọc để nuôi với mục đích phối giống và những con đực đã sử dụng để phối giống hoặc khai thác tinh.

*Lợn thịt:* Là số lợn nuôi với mục đích giết thịt, không bao gồm lợn con đang nuôi cùng lợn nái mẹ.

\* Cột 1: Ghi số lượng lợn có tại thời điểm […] tương ứng với từng loại lợn ở cột A.

***Ví dụ 1:*** Tại thời điểm 0h ngày 01/01/2019, doanh nghiệp A có thông tin về tình hình chăn nuôi lợn như sau:

- Doanh nghiệp có tổng số 300 con lợn nái, trong đó 200 con nái đã đẻ 02 lứa và 100 con lợn nuôi để gây nái;

- Doanh nghiệp có 300 con lợn con mới đẻ được 1 tuần tuổi đang nuôi cùng lợn mẹ;

- Doanh nghiệp có 10 con lợn đực giống và 2000 con lợn thịt.

Từ các thông tin của ví dụ trên, phiếu điều tra sẽ ghi như sau:

 *Đơn vị tính: con*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Mã số | Tổng số |  | Mã số | Tổng số |
| Tổng số lợn (=02+04+05+06) | 01 | 2610 | 2) Lợn con chưa tách mẹ | 04 | 300 |
| 1) Lợn nái | 02 | 300 | 3) Lợn đực giống | 05 | 10 |
| *Trong đó: Lợn nái đẻ* | 03 | 200 | 4) Lợn thịt | 06 | 2000 |

**Câu 3: Thông tin chi tiết về số lượng lợn thịt chia theo nhóm trọng lượng**

Mục này thu thập thông tin chi tiết đối với lợn thịt, không gồm lợn con chưa tách mẹ. Lợn thịt được chia thành các nhóm trọng lượng. Thông tin thu thập phục vụ tính toán trọng lượng tăng, giảm thuần túy.

***Số lượng tại thời điểm […]:*** được tính tại thời điểm 0h các ngày 01/1 hoặc 01/4 hoặc 01/7 hoặc 01/10 tùy theo kỳ điều tra.

***Số lượng đưa vào nuôi trong 03 tháng qua:*** là số lợn thịt đơn vị mua, được cho, được biếu, được tặng và số lợn con do lợn nái đẻ của đơn vị sinh sản ra đã tách mẹ đưa vào nuôi thịt trong 03 tháng qua.

***Số lượng bị chết trong 03 tháng qua:*** là số lợn bị chết do dịch bệnh (ốm chết, tiêu hủy) và thiên tai (bão, lũ,..) trong 03 tháng qua.

\* Cột 1: Ghi số lượng lợn thịt có tại thời điểm […] tương ứng với từng nhóm cân nặng ở cột A.

\* Cột 2: Ghi số lượng lợn thịt đưa vào nuôi trong 03 tháng qua tương ứng với từng nhóm cân nặng ở cột A.

\* Cột 3: Ghi số lượng bị chết trong 03 tháng qua tương ứng với từng nhóm cân nặng ở cột A.

***Ví dụ 2:*** Tại thời điểm 0h ngày 01/01/2009, doanh nghiệp A có thông tin về tình hình chăn nuôi lợn thịt như sau:

- Doanh nghiệp có 2000 con lợn thịt, trong đó: 550 con có trọng lượng 12 kg, 500 con trọng lượng 35 kg, 400 con trọng lượng 70 kg, 550 con trọng lượng 97 kg.

- Trong 03 tháng qua, đơn vị có ba lần nhập lợn vào nuôi mới, bao gồm:

+ Lần 1: Đơn vị mua 300 con, trọng lượng khi mua trung bình 15kg/con;

+ Lần 2: Đơn vị đưa 200 con lợn con tách mẹ vào nuôi thịt từ số lượng lợn con do lợn nái đẻ của đơn vị sinh sản ra, trọng lượng trung bình lợn con khi tách mẹ nuôi thịt là 12 kg;

+ Lần 3: Đơn vị mua 200 con để nuôi vỗ béo từ số lợn của một gia đình phải bán do thua lỗ, trọng lượng trung bình khi mua 50 kg/con.

- Trong 03 tháng qua, đơn vị có 2 con lợn bị chết do bệnh tiêu chảy, trọng lượng trung bình khi lợn chết là 72 kg/con.

Từ các thông tin của ví dụ trên, phiếu điều tra sẽ ghi như sau:

 *Đơn vị tính: con*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Mã số | Số lượng tại thời điểm [01/1/2019] | Số lượng đưa vào nuôi trong 03 tháng qua | Số lượng bị chết trong 03 tháng qua *(Do dịch bệnh, thiên tai)* |
| **Tổng số** (02+...+06) | 01 | **2000** | **700** | **2** |
|  Lợn thịt dưới 30 kg | 02 | 550 | 500 |  |
| Lợn thịt từ 30 đến dưới 50 kg | 03 | 500 |  |  |
| Lợn thịt từ 50 đến dưới 70 kg | 04 |  | 200 |  |
| Lợn thịt từ 70 đến dưới 90 kg | 05 | 400 |  | 2 |
| Lợn thịt từ 90 kg trở lên | 06 | 550 |  |  |

**Câu 4: Sản phẩm chăn nuôi lợn của đơn vị xuất chuồng trong 03 tháng qua**

***Số lượng xuất chuồng:*** là số lợn (lợn thịt, lợn nái đẻ, lợn sữa) của đơn vị đã bán, cho, biếu, tặng để giết thịt và để ăn trong 03 tháng qua.

***Trọng lượng xuất chuồng:*** là số kg lợn (lợn thịt, lợn nái đẻ, lợn sữa) của đơn vị đã bán, cho, biếu, tặng để giết, thịt và để ăn trong 03 tháng qua.

***Số lượng bán ra:*** là số lợn (lợn thịt, lợn nái đẻ, lợn sữa) của đơn vị đã bán ra bên ngoài để giết thịt trong 03 tháng qua.

***Trọng lượng bán ra:*** là số kg lợn (lợn thịt, lợn nái đẻ, lợn sữa) của đơn vị đã bán ra bên ngoài để giết thịt trong 03 tháng qua.

**Lưu ý:** Số lượng, trọng lượng lợn bán ra không bao gồm sản phẩm của đơn vị nuôi gia công cho đơn vị khác

***Doanh thu bán ra:*** là số tiền thu được của đơn vị từ bán lợn ra bên ngoài trong 03 tháng qua.

\* Cột 1: Ghi số lượng lợn xuất chuồng trong 03 tháng qua tương ứng với từng loại lợn ở cột A.

\* Cột 2: Ghi trọng lượng lợn xuất chuồng trong 03 tháng qua tương ứng với số lợn xuất chuồng ở cột 1.

\* Cột 3, 4, 5: Ghi thông tin về số con bán ra, trọng lượng bán ra và doanh thu bán ra trong 03 tháng qua tương ứng với từng loại lợn ở cột A.

***Ví dụ 3:*** Tại kỳ điều tra 01/01/2019, doanh nghiệp A có thông tin về sản phẩm chăn nuôi lợn xuất chuồng trong 03 tháng qua như sau:

- Doanh nghiệp xuất bán 200 lợn thịt, tổng trọng lượng 19,4 tấn, giá bán lợn thịt hơi 45 nghìn/kg;

- Doanh nghiệp tổ chức liên hoan 02 lần, mỗi lần giết thịt 02 con lợn, trọng lượng trung bình 100 kg/con;

- Doanh nghiệp bán thanh lý 10 con lợn nái đẻ, trọng lượng trung bình 150kg/con với giá bán là 30 nghìn/kg.

Từ thông tin ví dụ trên, thông tin ghi phiếu điều tra mục này như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tên chỉ tiêu | Số lượng xuất chuồng(Con) | Trọng lượng xuất chuồng(Kg) | *Bán ra* |
| Số lượng(Con) | Trọng lượng (Kg) | Doanh thu *(Triệu đồng)* |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Lợn thịt  | 204 | 19800 | 200 | 19400 | 873 |
| Lợn nái đẻ  | 10 | 1500 | 10 | 1500 | 45 |
| Lợn sữa  |  |  |  |  |  |

**2.2. Thông tin về chăn nuôi gà, vịt, ngan**

**Câu 5: Trong 03 tháng qua, đơn vị có nuôi gà, vịt, ngan không?**

Đơn vị được tính là có hoạt động chăn nuôi gà, vịt, ngan nếu 03 tháng qua có nuôi hoặc có sản lượng thịt gà, vịt, ngan hơi xuất chuồng.

**Câu 6: Số lượng gà, vịt, ngan của đơn vị có tại thời điểm […]**

\* Cột A:

*Gà công nghiệp:* Quy ước chỉ tính là gà công nghiệp nếu thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Điều kiện 1: gà có nguồn gốc từ các giống nhập ngoại được nuôi với mục đích để chuyên lấy thịt (**gà chuyên thịt**) hoặc chuyên lấy trứng (**gà** **chuyên trứng**).

- Điều kiện 2: gà được nuôi theo một quy trình khép kín và sử dụng hoàn toàn thức ăn công nghiệp.

*Gà đẻ trứng:* là số gà mái nuôi đã đẻ trứng

*Gà công nghiệp đẻ trứng:* là số gà mái đã đẻ trứng có nguồn gốc từ các giống nhập ngoại được nuôi để chuyên lấy trứng nên có năng suất trứng cao (**gà** **chuyên trứng**) và được nuôi theo một quy trình khép kín, sử dụng hoàn toàn thức ăn công nghiệp.

*Vịt đẻ trứng:* là số vịt mái nuôi đã đẻ trứng

*Ngan đẻ trứng:* là số ngan mái nuôi đã đẻ trứng

\* Cột 1: Ghi số lượng gà, vịt, ngan có tại thời điểm […] tương ứng với từng loại gà, vịt, ngan ở cột A.

**Câu 7: Sản phẩm chăn nuôi gà, vịt, ngan của đơn vị xuất chuồng trong 03 tháng qua**

\* Cột A:

*Gà thịt:* là gà nuôi với mục đích để giết thịt

*Gà công nghiệp nuôi thịt:* gà có nguồn gốc từ các giống nhập ngoại được nuôi để giết thịt nên có năng suất thịt cao, thời gian quay vòng nhanh (**gà** **chuyên thịt**) và được nuôi theo một quy trình khép kín, sử dụng hoàn toàn thức ăn công nghiệp.

*Gà khác:* là các giống gà nuôi thịt khác ngoài gà công nghiệp nuôi thịt

*Gà đẻ thanh lý:* là những con gà chuyên trứng sau khi hết vòng sinh sản sẽ bị loại và thải đi để dành chỗ cho lứa gà khác theo một chu trình công nghiệp được lập trình sẵn.

*Vịt thịt:* là các giống vịt nuôi với mục đích để giết thịt

*Vịt đẻ thanh lý:* là những con vịt chuyên trứng sau khi hết vòng sinh sản sẽ bị loại và thải đi để dành chỗ cho lứa vịt khác theo một chu trình công nghiệp được lập trình sẵn.

*Ngan thịt:* là các giống ngan nuôi với mục đích để giết thịt

\* Cột 1: Ghi số lượng gà, vịt, ngan xuất chuồng trong 03 tháng qua tương ứng với từng loại gà, vịt, ngan ở cột A.

\* Cột 2: Ghi trọng lượng gà, vịt, ngan xuất chuồng trong 03 tháng qua tương ứng với số gà, vịt, ngan xuất chuồng ở cột 1.

\* Cột 3, 4, 5: Ghi thông tin về số con bán ra, trọng lượng bán ra và doanh thu bán ra trong 03 tháng qua tương ứng với từng loại gà, vịt, ngan ở cột A.

**Lưu ý:** Sản phẩm chăn nuôi bán ra không bao gồm sản phẩm của đơn vị nuôi gia công cho đơn vị khác.

***Ví dụ 4:*** Tại kỳ điều tra 01/01/2019, doanh nghiệp B có thông tin về sản phẩm chăn nuôi gà, vịt xuất chuồng trong 03 tháng qua như sau:

- Doanh nghiệp đã bán 5000 gà thịt nuôi công nghiệp với tổng trọng lượng khi bán là 13,5 tấn và doanh thu bán gà thịt được 945 triệu đồng;

- Doanh nghiệp giết thịt 150 con gà thịt nuôi thả vườn làm thức ăn, trọng lượng trung bình 2,5kg/con;

- Doanh nghiệp bán thanh lý 1000 gà mái đẻ nuôi công nghiệp với tổng trọng lượng 2,5 tấn và giá bán bình quân 45 nghìn/kg;

- Doanh nghiệp giết thịt 20 con vịt thịt làm thức ăn với trọng lượng bình quân là 2 kg/con, bán cho lái buôn 80 con vịt thịt với trọng lượng bình quân là 2,5 kg/con và thu được 8 triệu đồng.

Từ các thông tin của ví dụ trên, phiếu điều tra sẽ ghi như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Mã số | Số lượng xuất chuồng*(Con)* | Trọng lượng xuất chuồng*(Kg)* | *Bán ra* |
| Số lượng *(Con)* | Trọng lượng*(Kg)* | Doanh thu*(Triệu đồng)* |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1) Gà thịt | 01 | 5150 | 13875 | 5000 | 13500 | 945 |
| *1.1) Gà công nghiệp* | 02 | 5000 | 13500 | 5000 | 13500 | 945 |
| *1.2) Gà khác*  | 03 | 150 | 375 |  |  |  |
| 2) Gà đẻ thanh lý | 04 | 1000 | 2500 | 1000 | 2500 | 112,5 |
| 3) Vịt thịt | 05 | 100 | 240 | 80 | 200 | 8 |
| 4) Vịt đẻ thanh lý | 06 |  |  |  |  |  |
| 5) Ngan thịt | 07 |  |  |  |  |  |

**Câu 8: Sản lượng trứng gà, trứng vịt, trứng ngan của đơn vị thu hoạch trong 03 tháng qua**

Cột 1: Ghi tổng số trứng gà, trứng vịt, trứng ngan đơn vị thu hoạch trong 03 tháng qua từ số lượng gà, vịt, ngan nuôi đẻ trứng của đơn vị.

Cột 2, 3: Ghi số lượng trứng gà, trứng vịt, trứng ngan và doanh thu đối với số lượng trứng đơn vị bán ra bên ngoài trong 03 tháng qua.

**PHIẾU SỐ 02-Q/ĐTCN-HO: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động chăn nuôi lợn của hộ**

**I. Phiếu số 02-Q/ĐTCN-HO:** áp dụng đối với các hộ nuôi lợn chọn từ danh sách các hộ có chăn nuôi lợn được lập từ bảng kê hộ chăn nuôi lợn của các địa bàn mẫu và danh sách các hộ chăn nuôi lợn được lập bảng kê trên địa bàn toàn tỉnh (đối với hộ chăn nuôi quy mô lớn).

***Lưu ý:*** *Phiếu này thu thập các thông tin về số lượng, sản phẩm chăn nuôi lợn của hộ trực tiếp sản xuất và nhận nuôi gia công cho đơn vị khác (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ khác); không thu thập các thông tin về số lượng, sản phẩm chăn nuôi lợn của hộ giao cho đơn vị khác nuôi gia công tại cơ sở chăn nuôi khác.*

**II. Cách ghi phiếu**

**1. Đối với các thông tin chung**

***1.1. Tên đơn vị hành chính:*** Ghi tương tự Phiếu số 01-Q/ĐTCN-DN, HTX

 ***1.2. Mã đơn vị hành chính:***

- Mã tỉnh, huyện, xã: Ghi tương tự Phiếu số 01-Q/ĐTCN-DN, HTX

 - Mã thôn (ấp, bản, tổ dân phố): Đánh riêng cho từng xã (phường, thị trấn) lần lượt theo thứ tự từ 1 đến hết.

***1.3. Họ và tên chủ hộ:*** Ghi đầy đủ họ và tên người là chủ hộ

***1.4. Địa chỉ:*** Ghi địa chỉ cụ thể nơi hộ đang hoạt động sản xuất chăn nuôi

***1.5. Điện thoại liên hệ:*** Ghi số điện thoại của chủ hộ

***1.6. Hộ số:*** Ghi số tương ứng với thứ tự trong danh sách hộ nuôi lợn được lập và quy mô chăn nuôi lợn. Ví dụ: Danh sách hộ mẫu nuôi lợn quy mô từ 1 đến 9 con.

***1.7. Hộ điều tra thuộc nhóm:*** Cục Thống kê ghi rõ hộ điều tra mẫu nuôi lợn thuộc nhóm quy mô chăn nuôi tương ứng, đồng thời ghi mã số theo phụ lục số II. Ví dụ: Hộ nuôi lợn từ 1 đến 9 con, mã số L01.

**2. Đối với các thông tin thuộc nội dung điều tra**

***2.1. Thông tin về chăn nuôi lợn***

 Xem giải thích và hướng dẫn ghi ở Phiếu số 01-Q/ĐTCN-DN,HTX

***2.2. Thông tin về tình hình xử lý chất thải chăn nuôi lợn trong 12 tháng qua*** *(Phần thông tin này chỉ thu thập vào kỳ điều tra 01/01 hàng năm)*

**Câu 4: Hộ có xử lý chất thải chăn nuôi lợn?**

Hộ có xử lý chất thải chăn nuôi lợn thì đánh dấu (x) vào ô mã 1, không xử lý thì đánh dấu (x) vào ô mã 2 và chuyển sang hỏi **Câu 7**.

**Câu 5: Phương pháp xử lý chủ yếu đối với chất thải chăn nuôi lợn của hộ trong 12 tháng qua?**

Đánh dấu (x) vào một ô tương ứng về phương pháp xử lý chủ yếu đối với chất thải chăn nuôi lợn của hộ trong 12 tháng qua.

***Phương pháp xử lý chủ yếu:*** là phương pháp mà hộ áp dụng xử lý được khối lượng chất thải chăn nuôi lợn nhiều nhất trong 12 tháng qua. Trường hợp trong 12 tháng qua hộ áp dụng nhiều phương pháp xử lý khác nhau thì phương pháp nào xử lý được khối lượng chất thải chăn nuôi lợn nhiều hơn sẽ tính là phương pháp xử lý chủ yếu.

*Chôn, đốt:* Chất thải chăn nuôi được đưa xuống hố chôn lấp lại hoặc đổ nhiên liệu vào để đốt.

*Ủ phân:* là một quá trình chuyển đổi các chất thải hữu cơ như phân vật nuôi thành phân bón, phục hồi độ phì nhiêu của đất trồng. Phân được chất thành đống trên nền đất cứng rồi nén chặt, chát bùn kín hoặc đào hố ủ rồi đưa phân xuống để ủ.

*Biogas:* công trình khí sinh học là quá trình phân hủy yếm khí diễn ra trong các ngăn kín do con người tạo ra bằng các vật liệu và phương pháp khác nhau như: Xây bằng gạch và xi măng; composite, màng HDPE, túi ni lông. Chất thải chăn nuôi được đưa vào hầm xử lý tạo khí biogas hay khí sinh học là hỗn hợp khí methane (CH4) và một số khí khác có thể sử dụng làm chất đốt.

*Dùng chế phẩm sinh học:* Công nghệ đệm lót sinh học và xử lý chất thải bằng men sinh học đã góp phần tích cực vào việc giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi.

Chăn nuôi trên đệm lót sinh học là sử dụng các phế thải từ chế biến lâm sản (Phôi bào, mùn cưa…) hoặc phế phụ phẩm trồng trọt (Thân cây ngô, đậu, rơm, rạ, trấu, vỏ cà phê… ) cắt nhỏ để làm đệm lót có bổ sung chế phẩm sinh học. Sử dụng chế phẩm sinh học trên đệm lót để tạo ra lượng vi sinh vật hữu ích đủ lớn trong đệm lót chuồng nhằm tạo vi sinh vật có lợi đường ruột, tạo các vi sinh vật sinh ra chất ức chế nhằm ức chế và tiêu diệt vi sinh vật có hại, để các vi sinh vật phân giải chất hữu cơ từ phân gia súc gia cầm, nước giải giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Men sinh học hay còn gọi là *“chế phẩm EM”* (có nghĩa là vi sinh vật hữu hiệu) được phun vào chuồng nuôi, vào chất thải để làm giảm mùi hôi hoặc dùng để trộn vào thức ăn…

*Máy ép tách phân:* Đây là công nghệ hiện đại, dựa trên nguyên tắc “lưới lọc” máy ép có thể tách hầu hết các tạp chất nhỏ đến rất nhỏ trong hỗn hợp chất thải chăn nuôi, tùy theo tính chất của chất rắn mà có các lưới lọc phù hợp. Khi hỗn hợp chất thải đi vào máy ép qua lưới lọc thì các chất rắn được giữ lại, ép khô và ra ngoài để xử lý riêng còn lượng nước theo đường riêng chảy ra ngoài hoặc xuống hầm KSH xử lý tiếp. Độ ẩm của sản phẩm (Phân khô) có thể được điều chỉnh tùy theo mục đích sử dụng. Quá trình xử lý này tuy đầu tư ban đầu tốn kém hơn nhưng rất hiện đại, nhanh, gọn, ít tốn diện tích và đang là một trong những biện pháp hiệu quả nhất đối với các trang trại chăn nuôi lợn, trâu bò theo hướng công nghiệp hiện nay.

*Khác:* Ngoài các phương pháp xử lý chất thải chăn nuôi đã nêu ở trên, trong thực tế người chăn nuôi cũng có thể sử dụng một số phương pháp khác như: đưa chất thải xuống ao nuôi cá, nuôi giun quế sử dụng phân làm thức ăn, xử lý nước thải bằng ô xi hóa…

**Câu 6: Tỷ lệ chất thải chăn nuôi lợn được xử lý khi áp dụng phương pháp xử lý chủ yếu ở Câu 5?**

Là tỷ lệ % lượng chất thải được xử lý trong 12 tháng qua khi áp dụng phương pháp xử lý chủ yếu ở Câu 5.

Ví dụ 1: Hộ áp dụng phương pháp xử lý chủ yếu chất thải chăn nuôi lợn trong 12 tháng qua là ủ phân với lượng chất thải xử lý được khoảng 50% thì Câu 6 sẽ ghi là 50%.

Ví dụ 2: Trong 12 tháng qua, hộ có 100 kg chất thải chăn nuôi lợn, trong đó 30 kg chất thải không được xử lý mà để xả thẳng ra môi trường, 40 kg chất thải được xử lý bằng máy ép tách phân, 30 kg chất thải được xử lý bằng men sinh học. Vậy phương pháp xử lý chất thải chăn nuôi chủ yếu của hộ là Máy ép tách phân và phương pháp này xử lý được 40% chất thải của hộ.

**Câu 7: Trường hợp hộ không xử lý chất thải chăn nuôi lợn thì hộ sử dụng chất thải chăn nuôi lợn chủ yếu vào mục đích gì?**

Đánh dấu (x) vào một ô tương ứng theo mục đích chủ yếu sử dụng chất thải chăn nuôi lợn của hộ trong 12 tháng qua (trường hợp hộ không xử lý chất thải chăn nuôi lợn).

*Bán, cho bên ngoài:* Chất thải chăn nuôi lợn được bán hoặc cho bên ngoài sử dụng.

*Thải trực tiếp ra môi trường:* Chất thải chăn nuôi lợn thải trực tiếp ra ngoài môi trường mà không áp dụng phương pháp xử lý nào: thải ra cống, rãnh, đất vườn…

*Khác:* Chuyển đến nơi khác vứt bỏ, bón trực tiếp cho cây trồng…

**PHIẾU SỐ 03-Q/ĐTCN-HO: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động chăn nuôi gia cầm (gà, vịt, ngan) của hộ**

**I. Phiếu số 03-Q/ĐTCN-HO:** áp dụng đối với các hộ nuôi gà, vịt chọn từ danh sách các hộ có chăn nuôi gà, vịt được lập từ bảng kê hộ chăn nuôi gà, vịt của các địa bàn mẫu và danh sách các hộ chăn nuôi gà, vịt được lập bảng kê trên địa bàn toàn tỉnh (đối với hộ chăn nuôi quy mô lớn).

***Lưu ý:*** *Phiếu này thu thập các thông tin về số lượng, sản phẩm chăn nuôi gà, vịt, ngan của hộ trực tiếp sản xuất và nhận nuôi gia công cho đơn vị khác (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ khác); không thu thập các thông tin về số lượng, sản phẩm chăn nuôi gà, vịt, ngan của hộ giao cho đơn vị khác nuôi gia công tại cơ sở chăn nuôi khác.*

**II. Cách ghi phiếu**

**1. Đối với các thông tin chung**

Ghi tương tự Phiếu số 01-Q/ĐTCN-DN, HTX và Phiếu số 02-Q/ĐTCN-HO

**2. Đối với các thông tin thuộc nội dung điều tra**

***2.1. Thông tin về chăn nuôi gà, vịt, ngan***

 Xem giải thích và hướng dẫn ghi ở Phiếu số 01-Q/ĐTCN-DN,HTX

***2.2. Thông tin về tình hình xử lý chất thải chăn nuôi gà trong 12 tháng qua*** *(Phần thông tin này chỉ thu thập vào kỳ điều tra 01/01 hàng năm)*

Phần này tương tự như Phiếu số 02-Q/ĐTCN-HO

**PHIẾU SỐ 04-N/ĐTCN-THON: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động chăn nuôi trâu, bò và vật nuôi khác của hộ trên địa bàn thôn**

**I. Phiếu số 04-N/ĐTCN-THON:** áp dụng cho toàn bộ các thôn có hoạt động chăn nuôi trâu, bò và vật nuôi khác quy mô hộ gia đình, bao gồm các thông tin sau:

- Số lượng trâu (gồm cả trâu dưới 1 năm tuổi) của các hộ nuôi dưới 30 con trâu;

- Số lượng bò thịt (gồm cả bò dưới 1 năm tuổi) của các hộ nuôi dưới 30 con bò thịt;

- Số lượng bò sữa của các hộ nuôi dưới 20 con bò sữa;

- Số lượng và sản lượng chăn nuôi các loại vật nuôi khác: dê, cừu, thỏ, ngỗng, chim cút,…..

***Lưu ý:*** *Phiếu này không thu thập thông tin đối với những hộ nuôi từ 30 con trâu trở lên, 30 con bò thịt trở lên, 20 con bò sữa trở lên.*

**II. Cách ghi phiếu**

**1. Đối với các thông tin chung**

***1.1. Tên đơn vị hành chính:*** Ghi tương tự Phiếu số 01-Q/ĐTCN-DN, HTX

 ***1.2. Mã đơn vị hành chính:*** Ghi tương tự Phiếu số 01-Q/ĐTCN-DN, HTX

**2. Đối với các thông tin thuộc nội dung điều tra**

**2.1. Thông tin về số lượng vật nuôi và sản phẩm chăn nuôi xuất chuồng**

\* Cột 1: Ghi số con vật nuôi có tại thời điểm 0h ngày 01/1 năm điều tra tương ứng với từng loại vật nuôi ở cột A.

\* Cột 2, 3: Ghi số con xuất chuồng và trọng lượng thịt hơi xuất chuồng trong 12 tháng qua tương ứng với từng loại vật nuôi ở cột A.

**2.2. Thông tin sản phẩm chăn nuôi khác**

Cột 1: Ghi sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác không qua giết mổ thu hoạch trong 12 tháng qua của các hộ gia đình trên địa bàn thôn như: mật ong, kén tằm, trứng chim cút, trứng ngỗng.

**PHIẾU SỐ 05-N/ĐTCN-DN, HTX: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động chăn nuôi trâu, bò và vật nuôi khác của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác**

**I. Phiếu số 05-N/ĐTCN-DN, HTX:** áp dụng cho toàn bộ các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác chăn nuôi trâu, bò, vật nuôi khác trên địa bàn toàn tỉnh.

***Lưu ý:***

*- Phiếu này thu thập các thông tin về số lượng, sản phẩm chăn nuôi trâu, bò, vật nuôi khác của đơn vị trực tiếp sản xuất và nhận nuôi gia công cho đơn vị khác (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ khác); không thu thập các thông tin về số lượng, sản phẩm chăn nuôi trâu, bò, vật nuôi khác của đơn vị giao cho đơn vị khác nuôi gia công tại cơ sở chăn nuôi khác.*

*- Phiếu này áp dụng đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã có ngành hoạt động kinh doanh chăn nuôi trong danh mục các ngành kinh doanh đăng ký hoạt động của đơn vị với cơ quan chức năng.*

*- Tổ chức khác: bao gồm các viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu, trường đại học… trực tiếp sản xuất và nhận nuôi gia công cho đơn vị khác.*

**II. Cách ghi phiếu**

**1. Đối với các thông tin chung**

***1.1. Tên đơn vị hành chính:*** Ghi tương tự Phiếu số 01-Q/ĐTCN-DN, HTX

 ***1.2. Mã đơn vị hành chính:*** Ghi tương tự Phiếu số 01-Q/ĐTCN-DN, HTX

**2. Đối với các thông tin thuộc nội dung điều tra**

**2.1. Thông tin về chăn nuôi trâu, bò**

**Câu 1: Số lượng trâu, bò của đơn vị**

\* Cột A:

*- Tổng số trâu:* Các loại trâu được nuôi với mục đích để giết thịt, cày, kéo và lấy sữa.

*- Bò thịt:* Bò nuôi với mục đích để giết thịt (tính cả bò nuôi để cày, kéo)

*- Bò sữa:* Bò có nguồn gốc từ các giống bò sữa được nuôi với mục đích để chuyên lấy sữa.

*- Bò cái sữa:* Bò sữa đã đẻ từ một lứa trở lên

*- Số lượng đưa vào nuôi trong 12 tháng qua:* là số trâu, bò đơn vị mua, được cho, được biếu, được tặng và số bê, nghé con do trâu, bò cái của đơn vị sinh sản ra đã tách mẹ đưa vào nuôi thịt trong 12 tháng qua.

- Số lượng bị chết trong 12 tháng qua: là số trâu, bò của đơn vị bị chết do dịch bệnh (ốm chết, tiêu hủy) và thiên tai (bão, lũ,..) trong 12 tháng qua.

\* Cột 1: Ghi số lượng từng loại trâu, bò tại thời điểm 0h ngày 01/01 năm điều tra tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

\* Cột 2: Ghi số lượng từng loại trâu, bò đưa vào nuôi trong 12 tháng qua tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

\* Cột 3: Ghi số lượng từng loại trâu, bò bị chết do dịch bệnh, thiên tai trong 12 tháng qua tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

**Câu 2: Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò của đơn vị xuất chuồng trong 12 tháng qua**

***Số lượng xuất chuồng:*** là số trâu, bò của đơn vị đã bán, cho, biếu, tặng để giết thịt và để ăn trong 12 tháng qua.

***Trọng lượng xuất chuồng:*** là số kg trâu, bò của đơn vị đã bán, cho, biếu, tặng để giết thịt và để ăn trong 12 tháng qua.

***Số lượng bán ra:*** là số trâu, bò của đơn vị đã bán ra bên ngoài để giết thịt trong 12 tháng qua.

***Trọng lượng bán ra:*** là số kg trâu, bò của đơn vị đã bán ra bên ngoài để giết thịt trong 12 tháng qua.

***Doanh thu bán ra:*** là số tiền thu được của đơn vị từ bán trâu, bò ra bên ngoài trong 12 tháng qua.

\* Cột 1: Ghi số lượng xuất chuồng trong 12 tháng qua tương ứng với từng loại trâu, bò ở cột A.

\* Cột 2: Ghi trọng lượng lợn xuất chuồng trong 12 tháng qua tương ứng với số lượng xuất chuồng ở cột 1.

\* Cột 3, 4, 5: Ghi thông tin về số con bán ra, trọng lượng bán ra và doanh thu bán ra tương ứng với từng loại trâu, bò ở cột A.

**2.2. Thông tin về chăn nuôi vật nuôi khác**

**Câu 3: Số lượng vật nuôi và sản phẩm chăn nuôi xuất chuồng trong 12 tháng qua**

Ghi tương tự như đối với trâu, bò

**Câu 4: Sản phẩm chăn nuôi khác thu hoạch trong 12 tháng qua**

Ghi tương tự như đối với trâu, bò

**PHIẾU SỐ 06-N/ĐTCN-HO: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động chăn nuôi trâu, bò của hộ**

**I. Phiếu số 06-N/ĐTCN-HO:** áp dụng đối với các hộ chăn nuôi trâu, bò.

***Lưu ý:*** *Phiếu này thu thập các thông tin về số lượng, sản phẩm chăn nuôi trâu, bò của hộ trực tiếp sản xuất và nhận nuôi gia công cho đơn vị khác (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ khác); không thu thập các thông tin về số lượng, sản phẩm chăn nuôi trâu, bò của hộ giao cho đơn vị khác nuôi gia công tại cơ sở chăn nuôi khác.*

**II. Cách ghi phiếu**

**1. Đối với các thông tin chung**

***1.1. Tên đơn vị hành chính:*** Ghi tương tự Phiếu số 01-Q/ĐTCN-DN, HTX

 ***1.2. Mã đơn vị hành chính:***

- Mã tỉnh, huyện, xã: Ghi tương tự Phiếu số 01-Q/ĐTCN-DN, HTX

 - Mã thôn (ấp, bản, tổ dân phố): Đánh riêng cho từng xã (phường, thị trấn) lần lượt theo thứ tự từ 1 đến hết.

***1.3. Họ và tên chủ hộ:*** Ghi đầy đủ họ và tên người là chủ hộ

***1.4. Địa chỉ:*** Ghi địa chỉ cụ thể nơi hộ đang hoạt động sản xuất chăn nuôi

***1.5. Điện thoại liên hệ:*** Ghi số điện thoại của chủ hộ

***1.6. Hộ số:*** Ghi số tương ứng với thứ tự trong danh sách hộ được lập cho từng loại vật nuôi và quy mô chăn nuôi. Ví dụ: Danh sách hộ mẫu hộ chăn nuôi trâu dưới 30 con; danh sách hộ mẫu nuôi bò thịt quy mô dưới 30 con; hoặc danh sách hộ nuôi trâu từ 30 con trở lên.

***1.7. Hộ điều tra thuộc nhóm:*** Cục Thống kê ghi rõ hộ điều tra thuộc nhóm quy mô chăn nuôi tương ứng, đồng thời ghi mã số theo phụ lục số II. Ví dụ: Hộ nuôi trâu dưới 30 con, mã số Tr01.

**2. Đối với các thông tin thuộc nội dung điều tra:** thông tin về chăn nuôi trâu, bò

Xem giải thích và hướng dẫn ghi ở Phiếu số 05-N/ĐTCN-DN, HTX

**PHIẾU SỐ 07-N/ĐTCN-HM: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động chăn nuôi vật nuôi đặc thù của hộ mẫu**

**I. Phiếu số 07-N/ĐTCN-HM:** áp dụng đối với các hộ được chọn mẫu theo loại vật nuôi đặc thù, mỗi tỉnh được chọn tối đa 03 loại vật nuôi đặc thù như: chim cút, ngỗng, dê, cừu,….

***Lưu ý:*** *Phiếu này thu thập các thông tin về số lượng, sản phẩm chăn nuôi vật nuôi đặc thù của hộ trực tiếp sản xuất và nhận nuôi gia công cho đơn vị khác (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ khác); không thu thập các thông tin về số lượng, sản phẩm chăn nuôi vật nuôi đặc thù của hộ giao cho đơn vị khác nuôi gia công tại cơ sở chăn nuôi khác.*

**II. Cách ghi phiếu**

**1. Đối với các thông tin chung**

Ghi tương tự phiếu số 06-N/ĐTCN-HO

**2. Đối với các thông tin thuộc nội dung điều tra**

 Ghi tương tự phiếu số 06-N/ĐTCN-HO

**B. GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ HƯỚNG DẪN LẬP BẢNG KÊ**

**BẢNG KÊ SỐ 01/BK-HO-CN: Bảng kê hộ chăn nuôi trên địa bàn mẫu**

**I. MỤC ĐÍCH**

Thu thập thông tin về danh sách các hộ chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan trên địa bàn mẫu để phục vụ tính toán số hộ chăn nuôi lợn, gà, vịt theo quy mô nuôi và hộ chăn nuôi ngan, lập dàn chọn mẫu hộ điều tra chăn nuôi lợn, gà, vịt theo quy mô.

**II. PHẠM VI LẬP BẢNG KÊ**

Bảng kê được lập cho các địa bàn điều tra mẫu thuộc khu vực thành thị và nông thôn, bao gồm:

- Hộ nuôi lợn quy mô dưới 30 con

- Hộ nuôi gà quy mô dưới 1000 con

- Hộ nuôi vịt quy mô dưới 500 con

- Hộ nuôi ngan quy mô dưới 500 con

Thông tin về quy mô chăn nuôi thường xuyên của các hộ chăn nuôi lợn, gà, vịt và hộ chăn nuôi ngan trong vòng 03 tháng qua tính đến thời điểm lập bảng kê (thời điểm 01/01).

**III. HƯỚNG DẪN LẬP BẢNG KÊ**

Trưởng thôn hoặc người được phân công ghi thông tin vào bảng kê căn cứ tình hình thực tế chăn nuôi của các hộ trên địa bàn điều tra mẫu để ghi danh sách lần lượt các hộ có chăn nuôi lợn, gà, vịt theo quy mô tương ứng và hộ có chăn nuôi ngan theo thứ tự từ đầu thôn đến cuối thôn.

Trường hợp không nắm rõ thông tin của hộ, trưởng thôn hoặc người được phân công phải xác minh (đến hộ để hỏi thông tin hoặc gọi điện thoại) và ghi thông tin vào bảng kê.

Cột B: Ghi thông tin họ tên đầy đủ của chủ hộ

Cột 1 đến cột 8: Ghi số 1 vào cột tương ứng với quy mô nuôi thường xuyên của hộ trong vòng 03 tháng qua, tính đến thời điểm lập bảng kê.

Cột 9: Ghi số 1 tương ứng với hộ có nuôi ngan dưới 500 con thuộc địa bàn mẫu.

**Một số ví dụ minh họa:**

(1) Ông Nguyễn Văn A trong 03 tháng qua có nuôi 5 con lợn và xuất chuồng toàn bộ 5 con lợn vào tháng 11 năm 2018, tại thời điểm 01/01/2019 hộ ông Nguyễn Văn A không nuôi lợn.

Trường hợp trên, xác định gia đình hộ ông Nguyễn Văn A nuôi lợn thuộc nhóm quy mô từ 1 đến 9 con, ghi số 1 vào cột 1.

(2) Anh Nguyễn Văn B trong 03 tháng qua thường xuyên nuôi 15 con lợn, 30 con gà, 20 con vịt.

Trường hợp trên, xác định gia đình hộ anh Nguyễn Văn B nuôi lợn thuộc nhóm từ 10 đến 29 con, ghi số 1 vào cột 2; nuôi gà thuộc nhóm từ 1 đến 49 con, ghi số 1 vào cột 3; nuôi vịt thuộc nhóm từ 1 đến 49 con, ghi số 1 vào cột 6.

(3) Chị Nguyễn Thị C trong 03 tháng qua nuôi 20 lợn thịt và 5 con lợn nái, gia đình chị đang đầu tư xây dựng chuồng trại để đến đầu tháng 01 năm 2019 sẽ mở rộng quy mô nuôi lên 100 lợn thịt và 20 lợn nái.

Trường hợp trên, xác định hộ gia đình chị C nuôi lợn thuộc nhóm từ 10 đến 29 con, ghi số 1 vào cột 2.

***Lưu ý:***

- Chỉ ghi số 1 vào quy mô nuôi tương ứng của hộ, các cột không có thông tin phù hợp với quy mô nuôi của hộ chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan thì bỏ trống.

- Bảng kê được lập cho địa bàn mẫu (khu vực thành thị và khu vực nông thôn), vì vậy chú ý xác định rõ khu vực để điền thông tin vào mục thành thị và nông thôn tương ứng.

- Thông tin về tổng số hộ thuộc địa bàn mẫu:

+ Đối với khu vực nông thôn: Ghi tổng bộ các hộ gia đình thuộc địa bàn mẫu, thông thường số hộ trên địa bàn mẫu lớn hơn số hộ trong danh sách lập bảng kê do trên địa bàn có hộ không có hoạt động chăn nuôi.

+ Đối với khu vực thành thị: Ghi số hộ có hoạt động chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan theo quy mô nuôi tương ứng. Vì vậy, số hộ trên địa bàn bằng với số hộ trong danh sách lập bảng kê.

- Ghi mã định danh:

+ Mã thôn: thứ tự từ 1 đến hết theo danh sách các thôn trong xã

+ Mã địa bàn: Ghi thứ tự từ 1 đến hết theo danh sách địa bàn điều tra của xã, trường hợp địa bàn được ghép từ các tổ dân phố thì không cần ghi thông tin ở mục thôn/ấp/bản/tổ dân phố, mà chỉ ghi thông tin địa bàn, mã địa bàn điều tra.

Xem thêm nội dung về chọn địa bàn mẫu ở phụ lục I

**BẢNG KÊ SỐ 02/BK-HO-LỢN: Bảng kê toàn bộ hộ chăn nuôi lợn quy mô từ 30 con trở lên trên địa bàn xã/phường/thị trấn**

**I. MỤC ĐÍCH**

Thu thập thông tin về danh sách các hộ chăn nuôi lợn quy mô từ 30 con trở lên của toàn tỉnh, để phục vụ lập dàn chọn mẫu hộ điều tra chăn nuôi lợn đối với nhóm từ 30 đến 299 con và điều tra toàn bộ hộ nuôi lợn quy mô từ 300 con trở lên.

**II. PHẠM VI LẬP BẢNG KÊ**

Bảng kê được lập cho từng xã, phường, thị trấn có chăn nuôi lợn quy mô từ 30 con trở lên.

Thông tin về quy mô chăn nuôi thường xuyên của các hộ chăn nuôi lợn, trong vòng 03 tháng qua tính đến thời điểm lập bảng kê (thời điểm 01/01).

**III. HƯỚNG DẪN LẬP BẢNG KÊ**

Cán bộ thống kê xã căn cứ vào tài liệu, sổ sách hiện có, nguồn thông tin từ cán bộ thú y địa phương và tình hình chăn nuôi thực tế của các hộ trên địa bàn hoặc kết quả lập bảng kê của kỳ điều tra trước để tiến hành rà soát, và cập nhật danh sách các hộ chăn nuôi lợn quy mô từ 30 con trở lên trên địa bàn vào bảng kê.

Trường hợp không nắm rõ thông tin của hộ, cán bộ thống kê xã hoặc người được phân công phải xác minh (đến hộ để hỏi thông tin hoặc gọi điện thoại) và ghi thông tin vào bảng kê.

Các thông tin ghi bảng kê: Tham khảo hướng dẫn lập bảng kê số 01/BK-HO-CN.

**BẢNG KÊ SỐ 03/BK-HO-GÀ: Bảng kê toàn bộ hộ chăn nuôi gà quy mô từ 1000 con trở lên trên địa bàn xã/phường/thị trấn**

**I. MỤC ĐÍCH**

Thu thập thông tin về danh sách các hộ chăn nuôi gà quy mô từ 1000 con trở lên của toàn tỉnh, để phục vụ lập dàn chọn mẫu hộ điều tra chăn nuôi gà đối với quy mô từ 1000 đến 3999 con theo mục đích nuôi lấy thịt hoặc lấy trứng và điều tra toàn bộ hộ nuôi gà quy mô từ 4000 con trở lên.

**II. PHẠM VI LẬP BẢNG KÊ**

Bảng kê được lập cho từng xã, phường, thị trấn có chăn nuôi gà quy mô từ 1000 con trở lên.

Thông tin về quy mô chăn nuôi thường xuyên của các hộ chăn nuôi gà, trong vòng 03 tháng qua tính đến thời điểm lập bảng kê (thời điểm 01/01).

**III. HƯỚNG DẪN LẬP BẢNG KÊ**

Ghi số 1 vào quy mô nuôi tương ứng trong bảng kê.

- Hộ nuôi quy mô từ 1000 đến 3999 con:

+ Nếu hộ nuôi từ 1000 con gà thịt trở lên và từ 1000 con gà đẻ trứng trở lên, nhưng tổng số gà của hai loại dưới 4000 con thì ghi số 1 vào cả hai cột (gà đẻ trứng và gà thịt).

+ Nếu hộ nuôi trên 1000 con gà, nhưng số lượng mỗi loại gà thịt, gà đẻ trứng đều dưới 1000 con thì ghi số 1 vào cột theo số lượng gà chủ yếu.

Ví dụ: hộ nuôi 1200 con gà, trong đó có 700 gà đẻ trứng, 500 gà thịt, ghi hộ này thuộc nhóm nuôi gà đẻ trứng từ 1000 đến 3999 con.

- Trường hợp hộ nuôi tổng số gà từ 4000 con trở lên, ghi số 1 vào cột 3.

Tham khảo thêm hướng dẫn lập bảng kê số 01/BK-HO-CN và bảng kê số 02/BK-HO-LỢN

**BẢNG KÊ SỐ 04/BK-HO-VỊT, NGAN: Bảng kê toàn bộ hộ chăn nuôi vịt, ngan quy mô từ 500 con trở lên trở lên trên địa bàn xã/phường/thị trấn**

**I. MỤC ĐÍCH**

Thu thập thông tin về danh sách các hộ chăn nuôi vịt, ngan quy mô từ 500 con trở lên của toàn tỉnh để phục vụ lập dàn chọn mẫu hộ điều tra chăn nuôi vịt đối với quy mô từ 500 đến 1999 con theo mục đích nuôi lấy thịt hoặc lấy trứng và điều tra toàn bộ hộ nuôi vịt quy mô từ 2000 con trở lên, nuôi ngan từ 500 con trở lên.

**II. PHẠM VI LẬP BẢNG KÊ**

Bảng kê được lập cho từng xã, phường, thị trấn có chăn nuôi vịt, ngan quy mô từ 500 con trở lên.

Thông tin về quy mô chăn nuôi thường xuyên của các hộ chăn nuôi vịt, ngan trong vòng 03 tháng qua tính đến thời điểm lập bảng kê (thời điểm 01/01).

**III. HƯỚNG DẪN LẬP BẢNG KÊ**

Tham khảo hướng dẫn lập bảng kê số 01/BK-HO-CN và bảng kê số 02/BK-HO-LỢN

**BẢNG KÊ SỐ 05/BK-HO-TRÂU, BÒ: Bảng kê toàn bộ hộ trâu, bò trên địa bàn xã/phường/thị trấn**

**I. MỤC ĐÍCH**

Thu thập thông tin về danh sách các hộ chăn nuôi trâu quy mô từ 30 con trở lên, bò thịt từ 30 con trở lên và bò sữa từ 20 con trở lên của toàn tỉnh để phục vụ điều tra toàn bộ hộ nuôi trâu, bò quy mô trên.

**II. PHẠM VI LẬP BẢNG KÊ**

Bảng kê được lập cho từng xã, phường, thị trấn có chăn nuôi trâu, bò quy mô tương ứng.

Thông tin về quy mô chăn nuôi thường xuyên của các hộ chăn nuôi trâu, bò trong vòng 03 tháng qua tính đến thời điểm lập bảng kê (thời điểm 01/01).

**III. HƯỚNG DẪN LẬP BẢNG KÊ**

Tham khảo hướng dẫn lập bảng kê số 01/BK-HO-CN và bảng kê số 02/BK-HO-LỢN

**LƯU Ý CHUNG:**

(1) Bảng kê số 01/BK-HO-CN và Bảng kê số 05/BK-HO-TRÂU, BÒ được lập 01 năm một lần vào thời điểm 01/01 hàng năm;

(2) Bảng kê số 02/BK-HO-LỢN; Bảng kê số 03/BK-HO-GÀ; Bảng kê số 04/BK-HO-VỊT được lập vào các thời điểm điều tra: 01/01; 01/4; 01/7 và 01/10 hàng năm.